

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN MINH
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **21/2017/HNGĐ-ST**

Ngày: 28/7/2017

V/v tranh chấp “Ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN MINH, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Phạm Thị Mỹ Linh**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông **Nguyễn Thanh Xuyên**

2. Bà **Nguyễn Thị Ngọc Trinh**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Trần Thị Thùy Trang**, Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Ông **Nguyễn Đông Hải** - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 7 năm 2017 tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 161/2016/TLST-HNGĐ ngày 06/12/2016 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 54/2017/QĐXX-ST ngày 13 tháng 6 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 24/2017/QĐST-HNGĐ ngày 06 tháng 7 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị N**, sinh năm 1972 (có mặt)

Địa chỉ cư trú: ấp MĐA, xã VK, huyện M - Kiên Giang

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông **Huỳnh Phương C**, địa chỉ cư trú: ấp 10 H, xã H, huyện M, tỉnh Kiên Giang, Luật sư - Cộng tác viên của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Kiên Giang (có mặt)

2. Bị đơn: Ông **Trần Quốc H**, sinh năm 1970 (vắng mặt)

Địa chỉ cư trú: ấp MĐA, xã VK, huyện M - Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Tại đơn khởi kiện đề ngày 25/10/2016, đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 28/11/2016, biên bản ghi lời khai ngày 15/02/2017 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn Nguyễn Thị N trình bày:* Bà và ông Trần Quốc H chung sống với nhau năm 1992, có đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân xã VK cấp giấy chứng nhận kết hôn. Vợ chồng sinh sống tại ấp MĐA, xã VK, huyện M, tỉnh Kiên Giang. Cuộc sống thật sự hạnh phúc được khoảng hơn 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông H thường xuyên uống rượu rồi về nhà đánh đập bà nhiều lần,

thậm chí ông H có mối quan hệ với người đàn bà khác nên về nhà kiếm chuyện, đánh đập bà, có lần gây thương tích phải đến trạm y tế xã điều trị (nhưng không giấy tờ chứng minh). Sau đó ông H dẫn người phụ nữ khác về nhà chung sống như vợ chồng nên bà có báo chính quyền địa phương nhưng không biết chính quyền có lập biên bản hay không và vợ chồng đã thật sự ly thân nhau từ tháng 6 năm 2016 đến nay.

Về con: Vợ chồng có 02 đứa con chung tên Trần Vũ L1, sinh ngày 25/5/1993 (đã trưởng thành) hiện đang sống với bà và Trần Khánh L2, sinh ngày 10/12/2002 hiện đang sống với ông H.

Về tài sản và nợ: Vợ chồng không có tài sản chung, không nợ chung tài sản gì đối với ai khác cũng không ai nợ vợ chồng.

Nay yêu cầu Tòa án giải quyết:

1. Về hôn nhân: Xin ly hôn với ông Trần Quốc H;

2. Về con: Đối với Trần Vũ L1, sinh ngày 25/5/1993 đã trưởng thành, đủ 18 tuổi, tự lao động sinh sống được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; còn Trần Khánh L2, sinh ngày 10/12/2002 đồng ý giao cho ông H tiếp tục nuôi dưỡng sau khi vợ chồng ly hôn, bà không cấp dưỡng nuôi con cùng ông H;

3. Về tài sản và nợ: Vợ chồng không có tài sản chung, không nợ chung tài sản gì đối với ai khác cũng không ai nợ vợ chồng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Tại biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 31/3/2017 bị đơn ông Trần Quốc H trình bày:* Ông và bà Nguyễn Thị N chung sống với nhau từ khi nào ông không nhớ, vợ chồng không đăng ký kết hôn. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc được khoảng hơn 20 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mỗi lần ông đi chơi về nhà thì bà N kiếm chuyện nên vợ chồng xảy ra cự cãi, mỗi lần cự cãi vợ chồng thường to tiếng với nhau nên ông có đánh bà N, cụ thể cách nay khoảng 04 năm vợ chồng có cự cãi và ông có đánh bà N nên sau đó bà N đã bỏ nhà đi đến nay.

Về con: Vợ chồng chỉ có 01 đứa con chung tên Trần Khánh L2, sinh ngày 10/12/2002, hiện đang sống chung với ông.

Về tài sản, về nợ: Vợ chồng không tài sản chung, không nợ chung tài sản gì đối với ai khác cũng không ai nợ vợ chồng.

Nay theo yêu cầu của bà N, ông có ý kiến như sau:

1. Về hôn nhân: Không đồng ý ly hôn với bà Nguyễn Thị N vì ông còn tình cảm với bà N. Trong trường hợp Tòa án giải quyết cho bà N ly hôn với ông thì ông có ý kiến như sau:

2. Về con: Yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung tên Trần Khánh L2, sinh ngày 10/12/2002, không yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi con cùng ông sau khi vợ chồng ly hôn;

3. Về tài sản, về nợ: Vợ chồng không tài sản chung, không nợ chung tài sản gì đối với ai khác cũng không ai nợ vợ chồng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Tại phiên tòa:*

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn có ý kiến: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị N đối với ông Trần Quốc H; về quan hệ nuôi con chung: Giao con chung tên Trần Khánh L2, sinh ngày 10/12/2002 cho ông Trần Quốc H tiếp tục nuôi dưỡng, hơn nữa cháu Trần Khánh L2 cũng đã có văn bản thể hiện nguyện vọng của cháu đúng như ý kiến của nguyên đơn và bị đơn, còn đối với cháu Trần Vũ L1, sinh ngày 25/5/1993 mặc dù bị đơn ông H không thừa nhận là con chung của vợ chồng nhưng do cháu đã trưởng thành, tự lao động sinh sống được nên không yêu cầu giải quyết gì; về quan hệ tài sản chung và về quan hệ nợ chung: Nguyên đơn và bị đơn không tranh chấp nên đề nghị không xem xét.

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị N có ý kiến: Về hôn nhân: Xác định vợ chồng có đến Ủy ban nhân dân xã VK đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân xã VK cấp giấy chứng nhận kết hôn và vẫn giữ nguyên yêu cầu được ly hôn với ông Trần Quốc H, vì thực tế vợ chồng đã ly thân nhau cách nay khoảng 04 năm; về con, tài sản và nợ đồng ý theo ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp đã trình bày trên, không bổ sung gì thêm.

- Bị đơn ông Trần Quốc H vắng mặt lần thứ hai, không lý do mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ.

- Đại diện viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng nguyên đơn bà N trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; đối với người tham gia tố tụng bị đơn ông H trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là chưa đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự, cụ thể như không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và tham gia phiên tòa xét xử;

+ Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị về quan hệ hôn nhân: Cho bà Nguyễn Thị N được ly hôn với ông Trần Quốc H; về quan hệ nuôi con chung: Giao Trần Khánh L2, sinh ngày 10/12/2002 là con chung của hai người cho ông H tiếp tục nuôi dưỡng, bà N không cấp dưỡng nuôi con cùng ông H; về quan hệ tài sản chung và nợ chung: không có, không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt Thông báo cho bị đơn ông Trần Quốc H biết và quy định thời gian để bị đơn có ý kiến về việc khởi kiện “*Xin ly hôn*” của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N. Nhưng bị đơn ông H không có ý kiến gì và cũng không cung cấp chứng cứ gì để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Do đó, Tòa án vẫn tiến hành việc giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Sau đó, Tòa án tiến hành Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, đồng thời đã tổng đạt hợp lệ cho bị đơn ông H, mặc dù đã được triệu tập họp lệ lần thứ hai mà bị đơn ông H vẫn cố tình vắng mặt không lý do. Như vậy, được xác định đây là vụ án thuộc trường hợp không tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải được theo quy định tại khoản 1 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015: *“Bị đơn,.....đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai mà vẫn cố tình vắng mặt”*.

Nên Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung và đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập cho bị đơn ông Trần Quốc H, nhưng bị đơn ông H vắng mặt không có lý do nên HĐXX phải hoãn phiên tòa. Quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập đương sự để mở phiên tòa xét xử lần thứ hai đã được tổng đạt hợp lệ cho bị đơn ông H, nhưng bị đơn ông H vẫn vắng mặt không có lý do, đồng thời tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn bà Nguyễn Thị N và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là ông Huỳnh Phương C không yêu cầu hoãn phiên tòa. Vì vậy, HĐXX vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn ông H theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và Điều 241 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung:

- Về quan hệ hôn nhân: Theo bị đơn ông Trần Quốc H xác định, giữa ông và bà Nguyễn Thị N chung sống với nhau đến nay không đăng ký kết hôn và chưa được cơ quan nào cấp giấy chứng nhận kết hôn là không có cơ sở. Bởi lẽ, ngay khi gởi đơn khởi kiện bà N có cung cấp tài liệu kèm theo đơn là giấy chứng nhận kết hôn giữa bà và ông H, đồng thời sau khi được Tòa án thụ lý vụ án thì danh mục tài liệu kèm theo đơn khởi kiện cũng đã thể hiện có giấy chứng nhận kết hôn (tại mục 1) nêu trong thông báo và Thông báo này cũng đã được tổng đạt hợp lệ cho bị đơn ông H như đã phân tích trên, nhưng ông H vẫn không ý kiến gì. Hơn nữa, Ủy ban nhân dân xã VK cũng đã có văn bản xác định bà Nguyễn Thị N và ông Trần Quốc H có đến Ủy ban nhân dân xã VK đăng ký kết hôn nên đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 144/2002, quyển số 03/2002, do Ủy ban nhân dân xã VK cấp ngày 10/12/2002. Do đó, xác định được quan hệ hôn nhân giữa bà N và ông H là hôn nhân hợp pháp phù hợp theo ý kiến trình bày của nguyên đơn bà N và theo quy định tại các điều 8, 9 Luật hôn nhân và gia đình.

Xét yêu cầu xin ly hôn của bà N thấy rằng: Qua các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện, quá trình chung sống giữa bà và ông H có nhiều bất đồng, mâu thuẫn phát sinh trong một thời gian dài, mỗi khi vợ chồng cự cãi ông H thường đánh bà N nên có thời gian bà N phải ở tạm nhà người khác, nhưng sau đó vợ chồng vẫn không thể khắc phục được mâu thuẫn để tiếp tục chung sống. Tuy ông H có ý kiến không đồng ý ly hôn với bà N nhưng tại biên bản lấy lời khai ngày 31/3/2017 bản thân ông H lại thừa nhận trong thời gian chung sống mỗi khi vợ chồng cự cãi thì ông có đánh bà N nhiều lần và thực tế ông bà đã thật sự ly thân nhau cách nay khoảng 04 năm. Từ đó cho thấy, ông H đã có hành vi bạo lực gia

đình đối với bà N, làm cho quan hệ hôn nhân giữa bà N và ông H không khả năng đoàn tụ, tình trạng hôn nhân trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà N đối với ông H theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Về quan hệ nuôi con chung: Theo bị đơn ông H xác định vợ chồng chỉ có 01 đứa con chung tên Trần Khánh L2, sinh ngày 10/12/2002, còn đối với Trần Vũ L1, sinh ngày 25/5/1993 không phải là con của ông và bà N. Tuy nhiên, do cháu Trần Vũ L1, sinh ngày 25/5/1993 đến thời điểm này thì cháu đã trên 18 tuổi, tự lao động sinh sống được, hơn nữa giữa nguyên đơn bà N và bị đơn ông H không yêu cầu Tòa án giải quyết gì đối với Trần Vũ L1 nên Tòa án không cần thiết phải xác định con chung hay con riêng của bà N và ông H. Còn đối với cháu Trần Khánh L1, sinh ngày 10/12/2002 thì bà N có ý kiến giao cho ông H tiếp tục nuôi dưỡng, bà không cấp dưỡng nuôi con cùng ông H sau khi vợ chồng ly hôn và ông H cũng đồng ý. Hơn nữa cháu Trần Khánh L2 cũng đã có văn bản thể hiện ý kiến sau khi cha mẹ (ông H, bà N) ly hôn có nguyện vọng được tiếp tục sống chung với ông Trần Quốc H. Thấy rằng, đây là sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự và phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên cần ghi nhận.

- Về quan hệ tài sản chung: Giữa nguyên đơn bà N và bị đơn ông H cùng thống nhất xác định, vợ chồng không tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

- Về quan hệ nợ chung: Bà N và ông H xác định vợ chồng hiện không nợ chung tài sản gì đối với ai khác cũng không ai nợ vợ chồng. Nếu sau khi ly hôn, lại phát sinh có nợ người khác trong thời gian vợ chồng còn chung sống, thì người nào trực tiếp gây ra số nợ đó (người trực tiếp vay, mượn, mua bán...) phải tự chịu trách nhiệm trả số nợ đó, nên HĐXX không xem xét.

[3] Về án phí: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị N có đơn yêu cầu xin ly hôn nên bà Nguyệt phải chịu 200.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm xin ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và Điều 241 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015,

Áp dụng Điều 56, khoản 2 Điều 81, khoản 3 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 8 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27-02-2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1 - Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Nguyễn Thị N và ông Trần Quốc H.

2 - Về quan hệ nuôi con chung: Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa bà Nguyễn Thị N và ông Trần Quốc H, cụ thể: Sau khi ly hôn, giao con chung Trần Khánh L2, sinh ngày 10/12/2002 (*có đơn trình bày nguyện vọng của Trần Khánh*

L2 và hiện Khánh L2 đang sống với ông H) cho ông Trần Quốc H trực tiếp nuôi dưỡng, bà N không cấp dưỡng nuôi con cùng ông H sau khi vợ chồng ly hôn.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3 - Về quan hệ tài sản chung: Các đương sự không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xem xét.

4 - Về quan hệ nợ chung: Bà N và ông H xác định vợ chồng hiện không nợ chung tài sản gì đối với ai khác cũng không ai nợ vợ chồng. Nếu sau khi ly hôn, lại phát sinh có nợ người khác trong thời gian vợ chồng còn chung sống, thì người nào trực tiếp gây ra số nợ đó (người trực tiếp vay, mượn, mua bán...) phải tự chịu trách nhiệm trả số nợ đó, nên HĐXX không xem xét.

5 - Về án phí: Bà Nguyễn Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm xin ly hôn là 200.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 200.000 đồng theo biên lai số 0000105 ngày 06 tháng 12 năm 2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện An Minh; bà N đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 28/7/2017), đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Tòa án tỉnh KG;
- VKS huyện, tỉnh;
- Các Đ/s;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã VK;
- Lưu (HSVA, VPTA).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Mỹ Linh